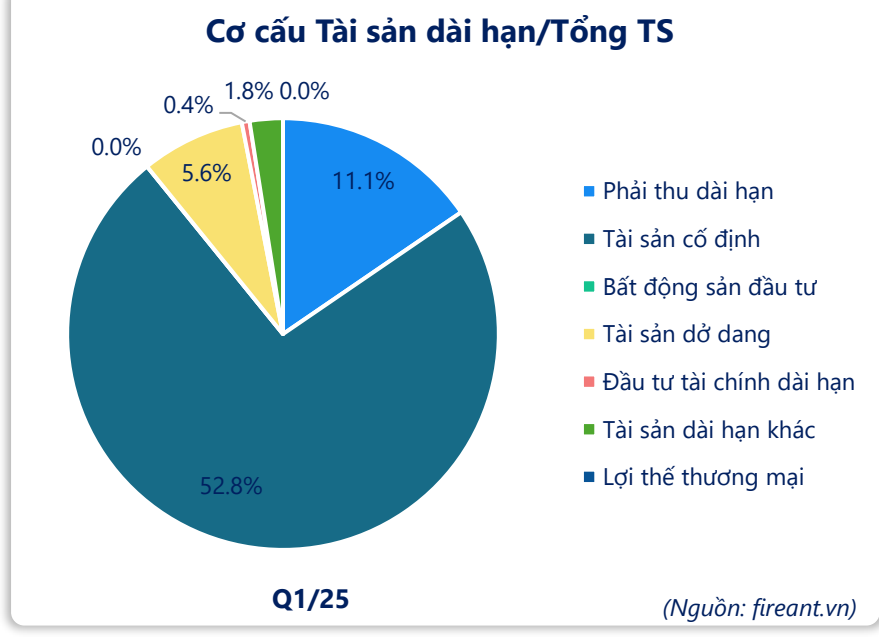
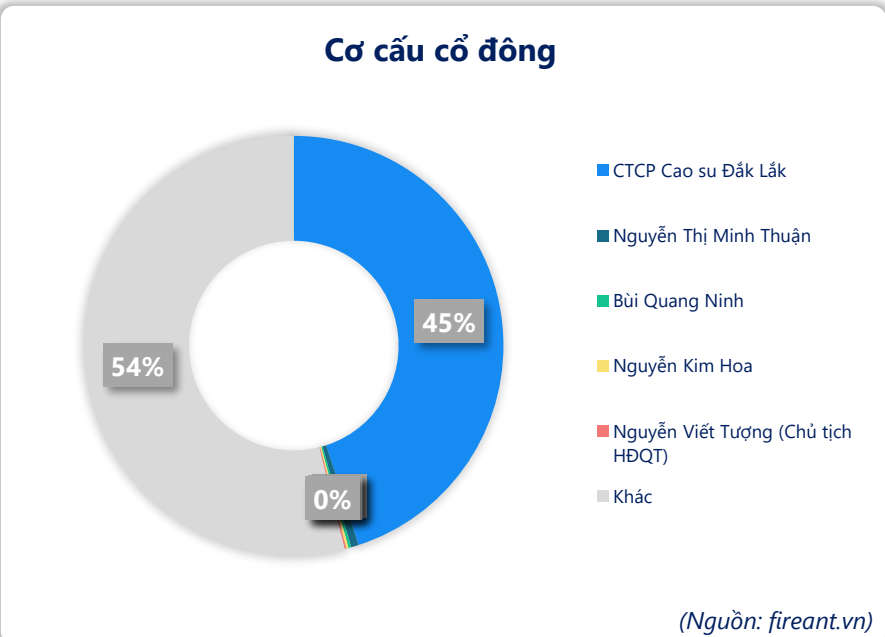
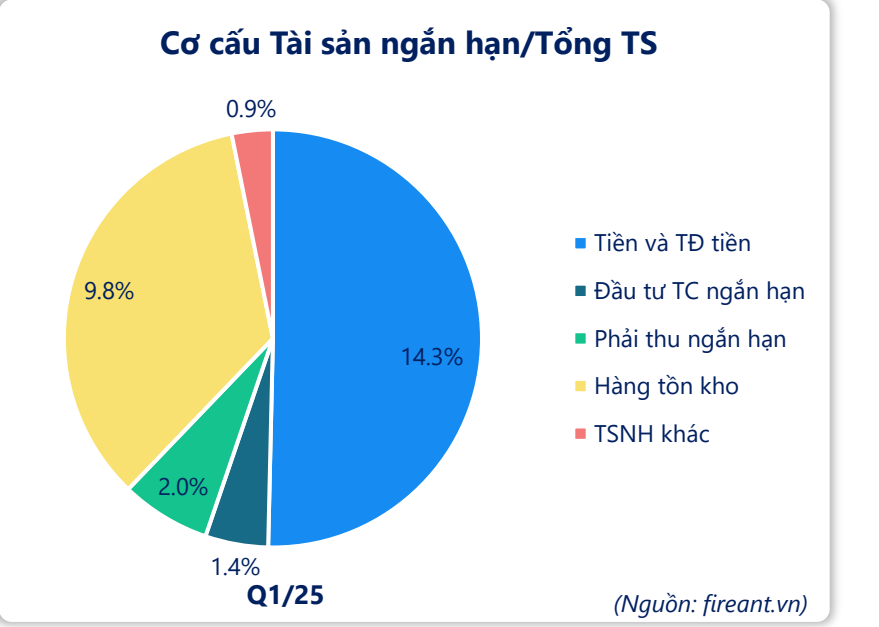
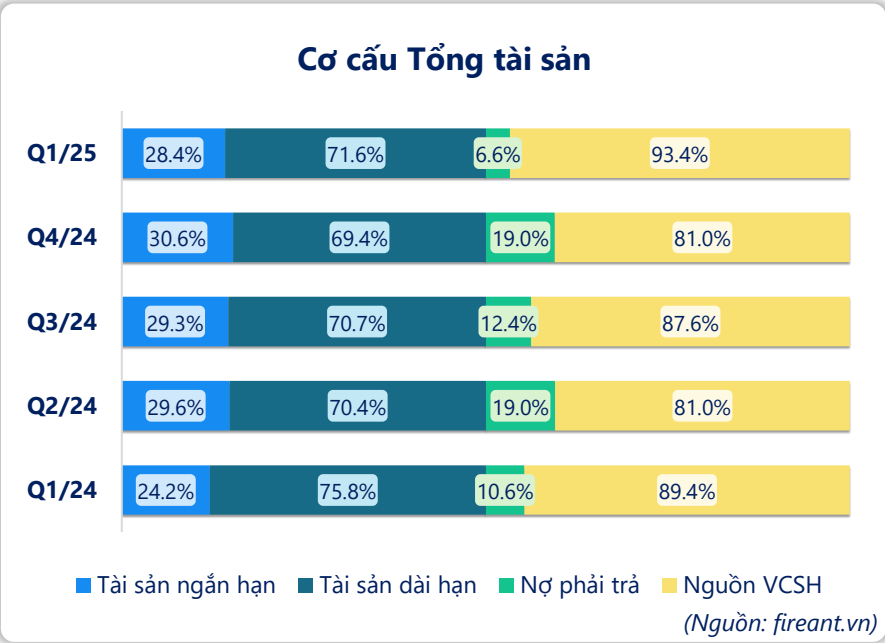
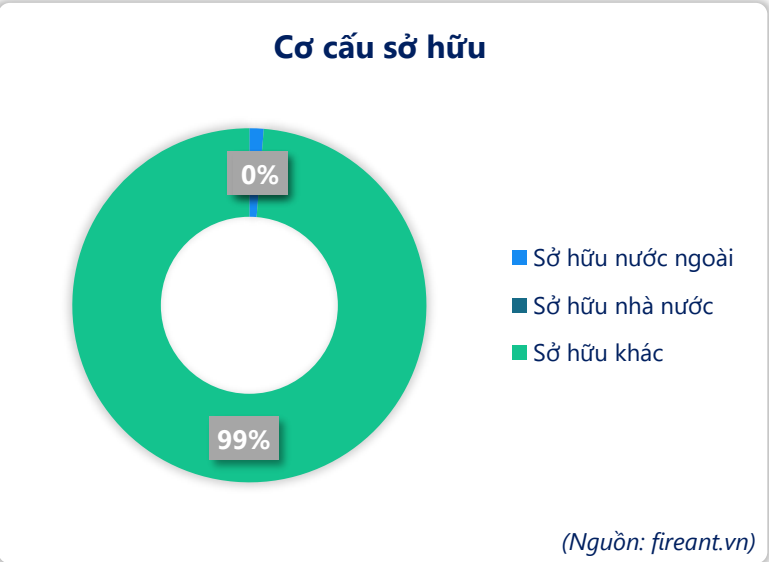
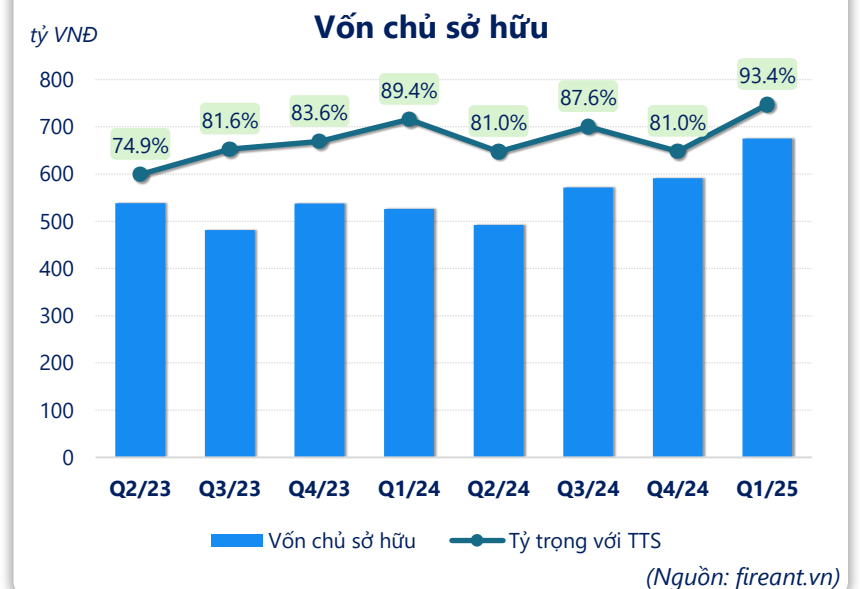
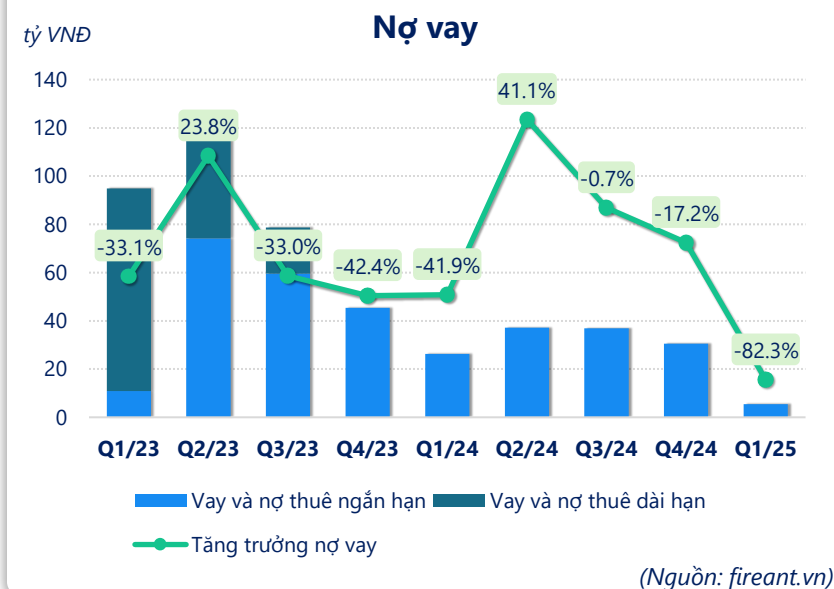
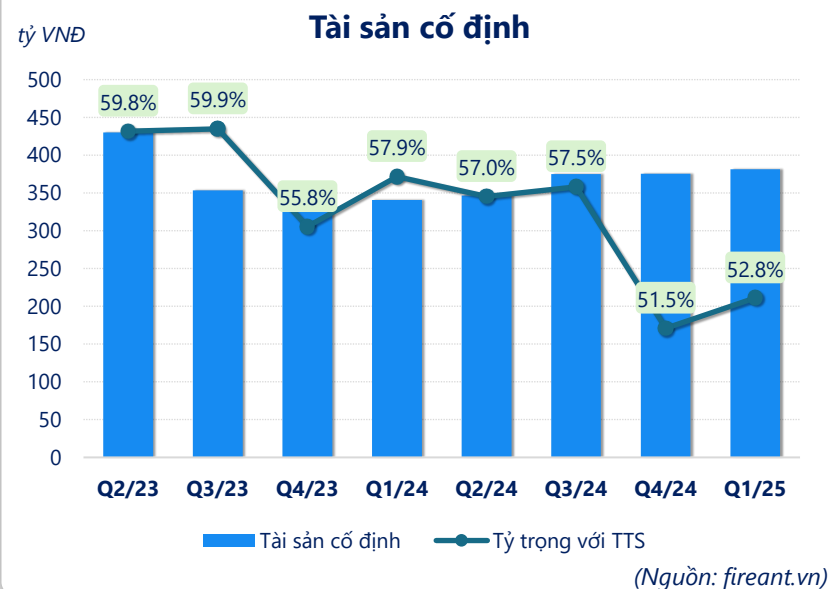
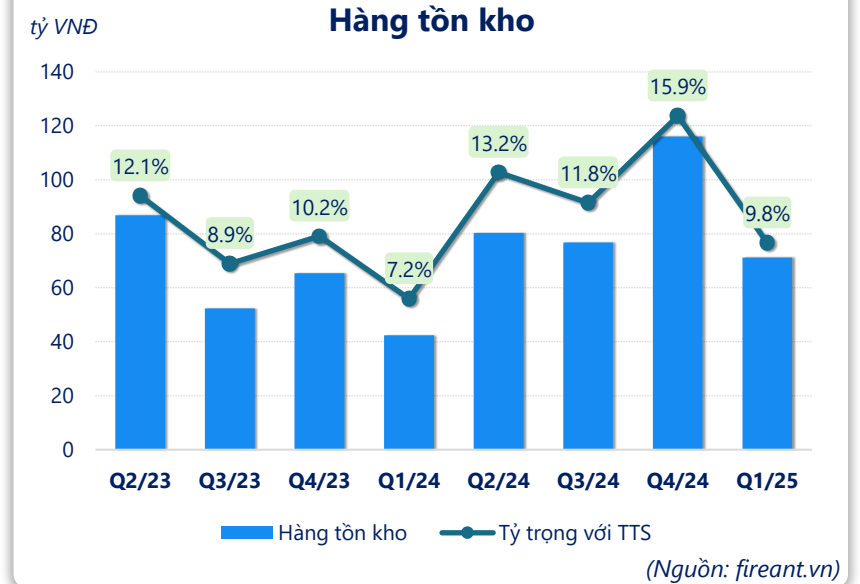
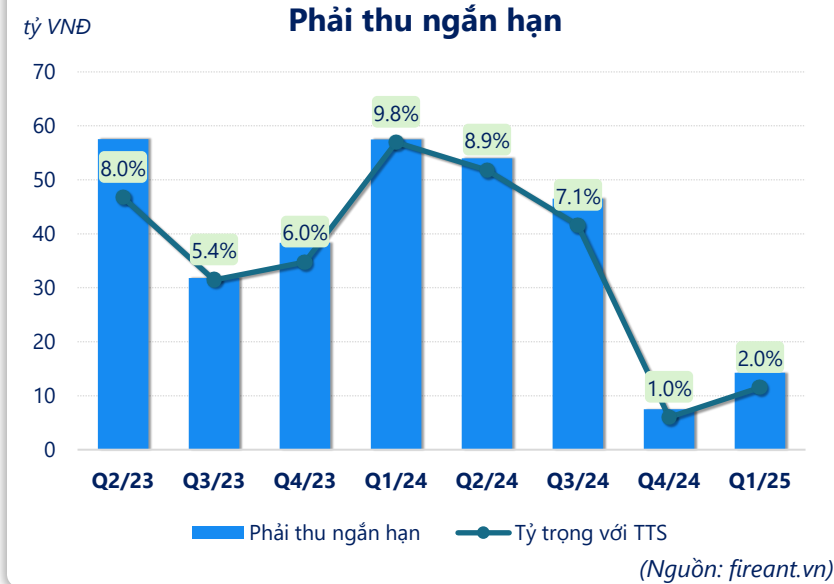
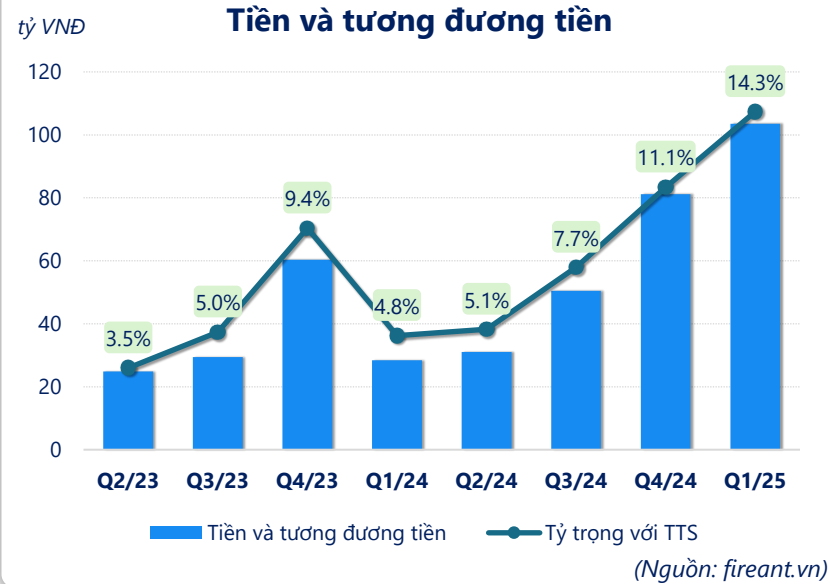
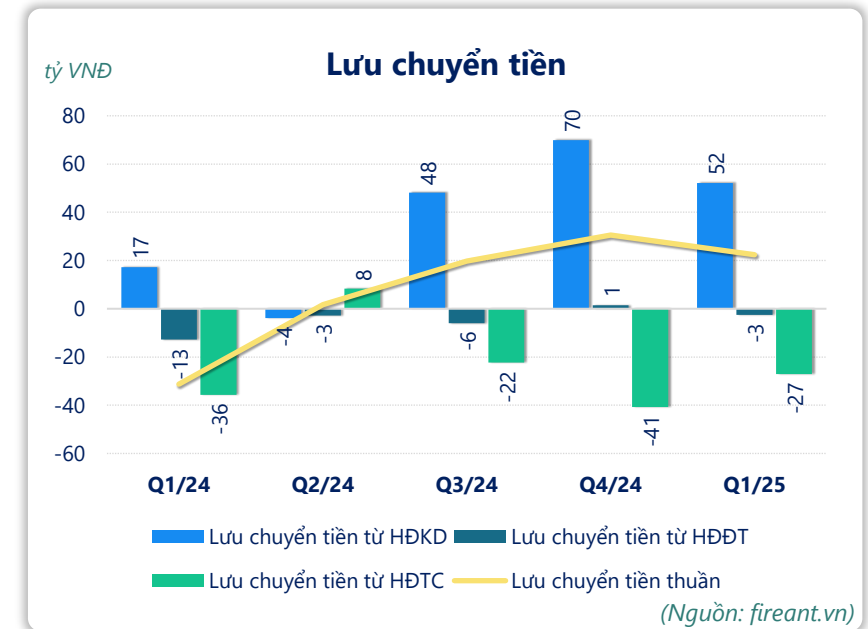
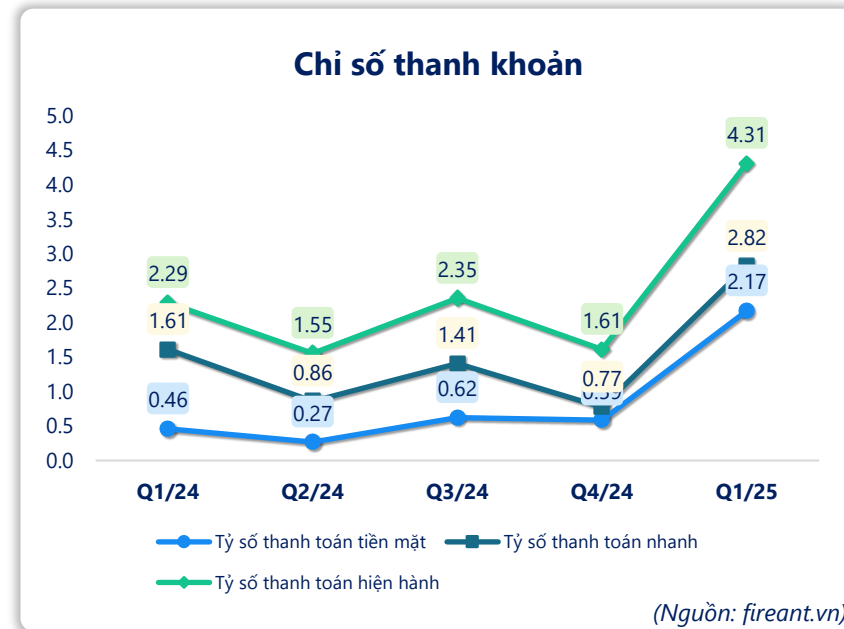
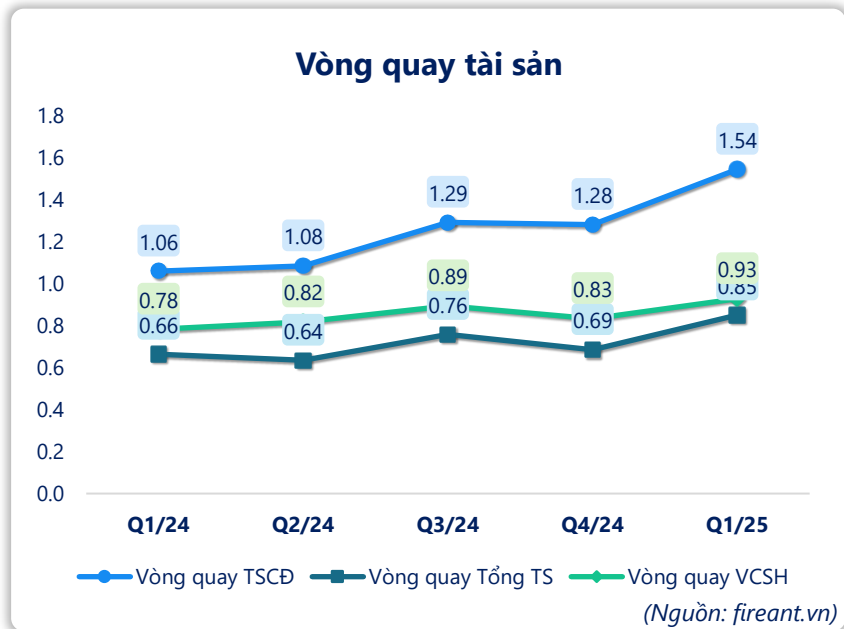
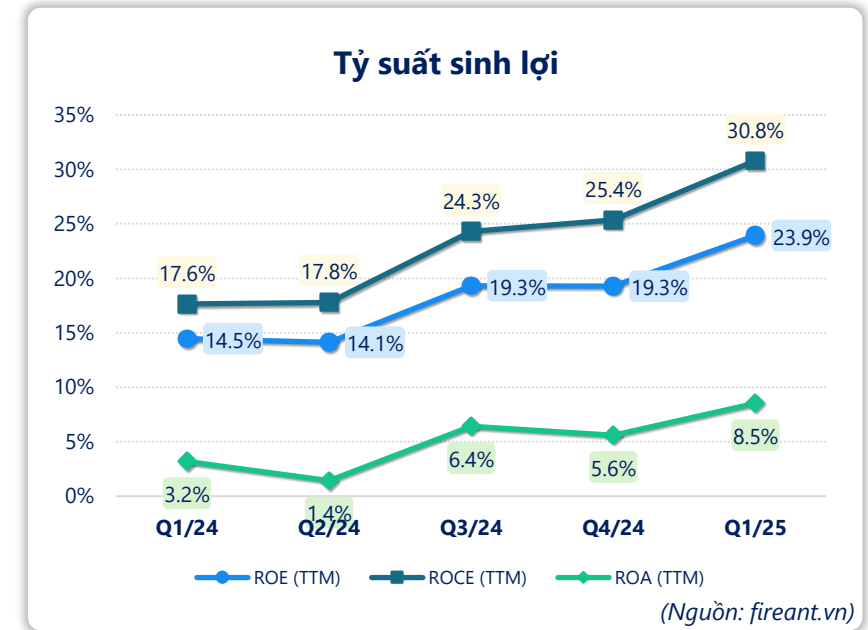
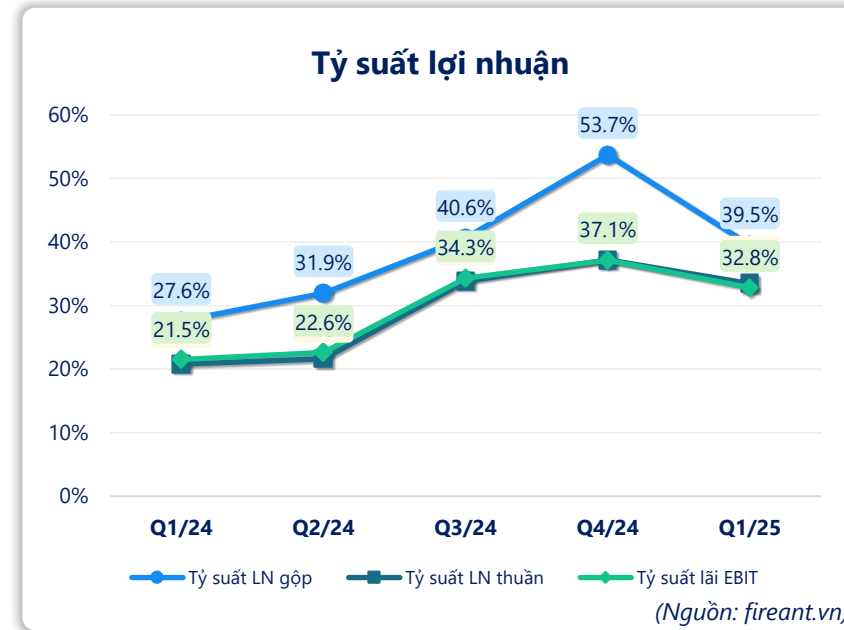
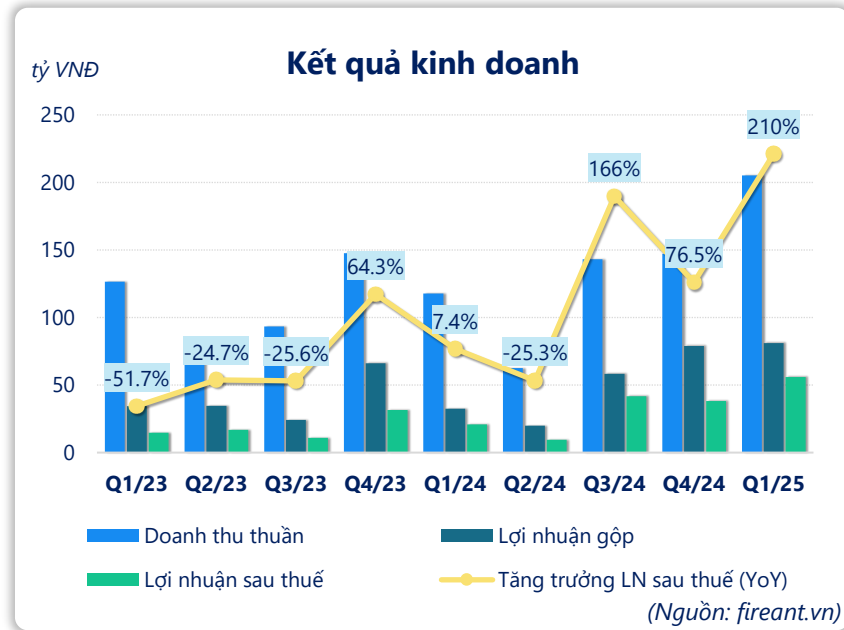


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,915
SL cổ phiếu LH		73,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,632,565
% sở hữu nước ngoài		1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,032
P/E		7.2
EPS		1,964

	YTD	1T	3T	6T
DRI	10.2%	-11.3%	11.9%	18.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	723	729	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	206	223	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	104	81.1	27.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	14.3	6.48	120%
Hàng tồn kho	71.2	116	-38.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.52	9.21	-29.2%
Tài sản dài hạn	518	506	2.2%
Phải thu dài hạn	80.0	80.0	0.0%
Tài sản cố định	381	375	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.3	36.8	9.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	11.0	16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.7	138	-65.6%
Nợ ngắn hạn	47.7	138	-65.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.41	30.5	-82.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.21	4.10	-70.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	675	591	14.4%
Vốn chủ sở hữu	675	591	14.4%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	118	62.5	143	147	205
Giá vốn hàng bán	85.3	42.5	85.0	68.1	124
Lợi nhuận gộp	32.5	20.0	58.2	79.0	81.0
Doanh thu HĐTC	5.36	5.04	7.18	5.62	4.10
Chi phí TC	0.92	1.19	1.83	2.99	1.22
Chi phí lãi vay	0.84	0.61	0.93	1.12	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.65	4.74	8.31	9.82	7.46
Chi phí QLDN	4.80	5.55	6.78	17.1	7.79
LN thuần từ HĐKD	24.5	13.5	48.4	54.7	68.6
Lợi nhuận khác	0	0	-0.25	-1.21	-1.71
LN trước thuế	24.5	13.5	48.2	53.5	66.9
Lợi nhuận sau thuế	20.9	9.42	41.7	38.1	55.9
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	9.47	39.9	38.4	55.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	-3.84	48.1	69.9	52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-2.83	-5.93	1.43	-2.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.7	8.31	-22.3	-40.8	-27.2
Tiền đầu kỳ	60.3	28.4	31.0	50.4	81.1
Lưu chuyển tiền thuần	-31.3	1.65	19.8	30.5	22.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	0.91	-0.37	0.15	0
Tiền cuối kỳ	28.4	31.0	50.4	81.1	104

(Nguồn: fireant.vn)